TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-4-2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lăng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hổ; Bà Phạm Thị Em.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Kinh Luân – Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 20 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Vĩnh Long công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 142/2026/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 2 năm 2026 về việc "*ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 05/4/2026;

* *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thảo T, sinh năm: 1994; CCCD số: 083194010069, cấp ngày 21/02/2024 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Địa chỉ: khu phố TX 1, phường BT, tỉnh Vĩnh Long.

* *Bị đơn:* Anh Trương Thiện Thanh T1, sinh năm: 1987; CCCD số: 321493871 do Công an tỉnh Bến Tre cấp; Địa chỉ: số 394D, khu phố AT A, phường AH, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Thị Lựa trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn vào năm 2015 trên cơ sở tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hiện tại đã sống ly thân từ năm 2021. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Thiện Thanh T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có một con chung tên là Trương Mộc T2, sinh ngày 04/10/2017 hiện con chung đang sống cùng anh T1. Sau khi ly hôn chị T đồng ý giao con chung cho anh T1 Trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo nội dung đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bị đơn Trương Thiện Thanh T1 *trình bày:*

Anh T1 đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thảo T đã tình bày trong đơn khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Thiện Thanh T1 mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh T1 có đơn yêu cầu cầu giải quyết vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh T1 về vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Sau khi nghiên cứu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "*ly hôn*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; Chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 288 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long) vào năm 2015, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Từ năm 2021 anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Tòa án cũng đã nhiều lần mở phiên hòa giải để giúp hai bên hàn gắn tình cảm nhưng anh T1 đều vắng mặt không tham gia hòa giải, đến khi mở phiên toà xét xử thì anh có nộp đơn yêu cầu giải quyết vắng vắng mặt, điều này cho thấy anh T1 không có thiện chí hàn gắn, không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Như vậy có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T1 và chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được, nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có một con chung tên là Trương Mộc T2, sinh ngày 04/10/2017 hiện con chung đang sống cùng anh T1. Quá trình giải quyết vụ án anh T1 đã được Tòa án thông báo về yêu cầu giao con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng của chị T, nhưng anh không có ý kiến hay văn bản thể hiện ý kiến phản đối với yêu cầu của chị T cũng như yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, anh T1 đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trương Mộc T2 vẫn phát triển ổn định nên không cần thiết làm xáo trộn môi trường sống

hiện tại của cháu. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung Trương Mộc T2 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng và chị T không cấp dưỡng nuôi con do toà án không nhận được ý kiến hay văn bản thể hiện yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con của anh T1.

[4] Về tài sản chung: Chị T trình bày tự thoả thuận về tài sản chung giữa chị và anh T1, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Toà án không ghi nhận được ý kiến về tài sản chung giữa anh T1 và chị T nên Tòa án không xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

[5] Về nợ chung: Chị T xác định giữa chị và anh T1 không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Toà án không ghi nhận được ý kiến của anh T1 về nợ chung giữa anh và chị T, nên Tòa án không xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

[6] Về án phí: Chị T là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thảo T. Chị Nguyễn Thị Thảo T được ly hôn với anh Trương Thiện Thanh T1.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thảo T và anh Trương Thiện Thanh T1 có một con chung tên là Trương Mộc T2, sinh ngày 04/10/2017 hiện con chung đang sống cùng anh T1. Sau khi ly hôn giao con chung tên là Trương Mộc T2 cho anh T1 Trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, các bên, cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung và về nợ chung: Chị T trình bày tự thoả thuận về tài sản chung giữa chị và anh T1 và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh T1 về nợ chung, tài sản chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thảo T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002897 ngày 11/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị T đã nộp xong án phí.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày tòa án tống đạt bản án hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 5 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 5, tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- UBND phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Lăng